

**ƯỚC KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH LÂM ĐỒNG
10 THÁNG NĂM 2025**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024		Năm 2025			Ước thực hiện 10 tháng năm 2025 so với (%)	
		Sơ bộ tháng 10	Sơ bộ 10 tháng	Kế hoạch	Ước thực hiện tháng 10	Ước thực hiện 10 tháng	Kế hoạch năm 2025	Cùng kỳ năm trước
I. NÔNG, LÂM, THỦY SẢN								
1. Nông nghiệp (Diện tích gieo trồng cây hàng năm)	Ha		409.012,7	423.817,0		413.312,1	97,52	101,05
<i>1.1 Diện tích gieo cấy lúa</i>	<i>Ha</i>	X	<i>164.557,0</i>	<i>169.344,0</i>	X	<i>167.158,6</i>	98,71	101,58
- Lúa đông xuân	Ha	X	53.943,9		X	55.314,0	-	102,54
- Lúa hè thu	Ha	X	48.119,6		X	48.314,4	-	100,40
- Lúa mùa	Ha	X	62.493,5		X	63.530,2	-	101,66
<i>1.2 Diện tích gieo trồng cây hàng năm khác</i>	<i>Ha</i>		<i>244.455,7</i>			<i>246.153,5</i>	1,00	100,69
- Bắp	Ha	X	57.472,7	56.098,0	X	56.671,5	101,02	98,61
- Rau các loại	Ha	X	88.907,9	92.926,0	X	89.586,4	96,41	100,76
- Hoa các loại	Ha	X	11.586,6	12.112,0	X	11.982,7	98,93	103,42
- Đậu các loại	Ha	X	15.398,5	20.120,0	X	15.202,6	75,56	98,73
- Cây hàng năm còn lại	Ha	X	71.090,0	73.217,0	X	72.710,3	99,31	102,28
<i>1.3. Diện tích một số cây lâu năm hiện có</i>				611.681,0				
- Cây cà phê	Ha	X	325.302,7	328.650,0	X	328.650,0	100,00	101,03
- Cây chè	Ha	X	9.817,0	9.450,0	X	9.411,0	99,59	95,86
- Cây điều	Ha	X	50.918,4	50.215,0	X	50.303,9	100,18	98,79
- Cây tiêu	Ha	X	37.186,9	37.200,0	X	37.193,0	99,98	100,02
- Cây dâu	Ha	X	10.614,4	11.068,0	X	10.615,0	95,91	100,01
- Cây sầu riêng	Ha	X	42.442,5	43.860,0	X	43.859,8	100,00	103,34
- Cây bơ	Ha	X	10.990,0	10.850,0	X	10.850,0	100,00	98,73
- Cây Thanh Long	Ha	X	25.980,8	26.589,0	X	26.489,1	99,62	101,96
- Cây ca cao	Ha	X	411,0	405,0	X	402,0	99,26	97,81
- Cây tre lấy măng và tầm vông	Ha	X	265,0	235,0	X	235,0	100,00	88,68
- Cây cao su	Ha	X	73.470,0	74.439,0	X	74.439,0	100,00	101,32
- Cây mắc ca	Ha	X	15.970,0	16.350,0	X	16.350,0	100,00	102,38
- Cây Mắc mác (Chanh dây)	Ha	X	2250	2370	X	2.320	97,89	103,11
2. Chăn nuôi								
- Tổng đàn trâu	1000 Con	X	26,7	27,0	X	26,6	98,56	99,67
- Tổng đàn bò	1000 Con	X	311,62	316,00	X	311,99	98,73	100,12
<i>Trong đó: Đàn bò sữa</i>	<i>1000 Con</i>	X	<i>29,6</i>	<i>36,0</i>	X	<i>29,5</i>	<i>81,94</i>	<i>99,66</i>
- Tổng đàn lợn	1000 Con	X	1.330,9	1.415,0	X	1.398,9	98,86	105,10
<i>Trong đó: Lợn (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ)</i>	<i>1000 Con</i>		<i>1.294,4</i>	<i>1.378,0</i>		<i>1.356,4</i>	<i>98,43</i>	<i>104,78</i>

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024		Năm 2025			Ước thực hiện 10 tháng năm 2025 so với (%)	
		Sơ bộ tháng 10	Sơ bộ 10 tháng	Kế hoạch	Ước thực hiện tháng 10	Ước thực hiện 10 tháng	Kế hoạch năm 2025	Cùng kỳ năm trước
- Tổng đàn dê, cừu	1000 Con	X	105,3	107,0	X	105,9	98,97	100,57
- Tổng đàn gia cầm	1000 Con	X	20.100,3	23.093,0	X	22.111,5	95,75	110,01
<i>Trong đó: Gà</i>	<i>1000 Con</i>	X	<i>13.907,4</i>	<i>16.031,0</i>	X	<i>15.561,6</i>	97,07	111,89
- Sản lượng thịt hơi các loại	Tấn	X	266.837,0	312.529,0	X	286.903,0	91,80	107,52
- Sản lượng sữa bò	Tấn	X	96.070,0	109.032,0	X	87.266,0	80,04	90,84
- Sản lượng kén tằm	Tấn	X	9.575,0	9.552,0	X	9.983,9	104,52	104,27
3. Lâm nghiệp								
- Trồng rừng tập trung (trồng mới)	Ha	153,8	4.413,8	3.812,0	137,0	4.635,0	121,59	105,01
- Sản lượng gỗ khai thác	M ³	31.886,9	307.751,9	368.390,0	31.607,3	314.300,3	85,32	102,13
- Sản lượng củi khai thác	Ste	13.954,0	225.603,0	301.562,0	14.946,0	243.092,0	80,61	107,75
4. Thủy sản								
- Sản lượng khai thác thủy sản	Tấn	22.262,3	202.382,6	244.362,0	23.034,0	211.605,8	86,60	104,56
<i>Trong đó: Sản lượng khai thác thủy sản biển</i>	<i>Tấn</i>	<i>22.202,3</i>	<i>201.158,3</i>	<i>242.620,0</i>	<i>22.846,0</i>	<i>210.371,4</i>	86,71	104,58
- Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	2.757,7	21.897,9	26.060,0	3.375,4	22.474,4	86,24	102,63
<i>Trong đó: Tôm thẻ chân trắng</i>	<i>Tấn</i>	<i>472,0</i>	<i>3.959,8</i>	<i>4.950,0</i>	<i>492,0</i>	<i>4.086,4</i>	82,55	103,20
- Sản xuất tôm giống	Triệu post	2.100,4	18.921,7	24.500,0	2.200,0	20.392,6	83,24	107,77
II. CÔNG NGHIỆP								
1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	116,35	105,43	104,7	114,09	103,91		
- Công nghiệp khai khoáng	%	89,81	92,72	105,8	120,55	111,58		
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	109,96	106,2	109,7	110,78	108,34		
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	%	123,03	105,52	102	116,06	101,23		
- Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%	101,55	105,52	103,9	107,39	103,11		
2. Một số sản phẩm chủ yếu								
- Đá các loại	M ³	311.041,5	2.963.578,9	4.050.000,0	362.146,3	3.322.522,8	82,04	112,11
- Thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản chế biến, bảo quản	Tấn	1.707,6	16.562,2	23.000,0	1.801,5	17.282,9	75,14	104,35
- Rau, quả chế biến	Tấn	2.427,8	26.370,8	35.000,0	2.688,6	30.785,0	87,96	116,74
- Đồ uống các loại	1000 Lít	29.971,9	295.570,7	220.000,0	30.455,7	272.197,0	123,73	92,09
- Sợi các loại	Tấn	271,5	2.586,8	3.400,0	302,9	2.829,5	83,22	109,38

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024		Năm 2025			Ước thực hiện 10 tháng năm 2025 so với (%)	
		Sơ bộ tháng 10	Sơ bộ 10 tháng	Kế hoạch	Ước thực hiện tháng 10	Ước thực hiện 10 tháng	Kế hoạch năm 2025	Cùng kỳ năm trước
- Sản phẩm may trang phục	1000 Cái	3.291,5	29.939,4	40.000,0	3.888,8	34.714,1	86,79	115,95
- Giày, dép thể thao	1000 Đôi	441,0	2.701,0	6.600,0	771,4	5.266,8	79,80	194,99
- Gỗ cưa hoặc xẻ	M ³	1.744,3	25.821,2	36.200,0	2.698,0	32.250,6	89,09	124,90
- Phân bón và hợp chất ni tơ	Tấn	10.721,9	94.768,5	124.500,0	13.259,2	111.542,9	89,59	117,70
- Gạch xây dựng bằng đất sét	1000 Viên	35.699,3	352.081,4	445.000,0	42.932,3	375.287,9	84,33	106,59
- Bê tông trộn sẵn	M ³	75.918,9	986.206,6	950.000,0	99.389,0	1.075.596,9	113,22	109,06
- Oxit nhôm	Tấn	114.519,0	1.203.592,2	1.550.000,0	127.120,0	1.239.673,9	79,98	103,00
- Cấu kiện kim loại	Tấn	123,0	1.209,8	1.500,0	131,1	1.233,2	82,22	101,94
- Đồ nội thất bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự trừ ghế gỗ	Chiếc	2.192,5	30.848,4	38.000,0	2.206,9	32.150,8	84,61	104,22
- Điện sản xuất	Triệu KWh	2.632,6	27.888,1	36.300,0	3.091,7	28.092,0	77,39	100,73
- Điện thương phẩm	Triệu KWh	454,8	4.608,3	5.500,0	463,4	4.588,2	83,42	99,57
- Nước máy	1000 M ³	8.989,0	92.762,6	114.600,0	9.760,2	95.647,5	83,46	103,11
- Dịch vụ thu gom rác thải	Triệu đồng	12.089,4	120.021,7	155.000,0	10.686,3	123.279,4	79,54	102,71
III. VẬN TẢI								
1. Vận tải hàng hóa								
- Khối lượng vận chuyển hàng hóa	1000Tấn	1.875,4	17.912,1	23.872,9	2.042,7	18.820,2	78,84	105,07
- Khối lượng luân chuyển hàng hóa	1000Tánkm	272.098,7	2.581.019,1	3.389.114,1	312.750,3	2.777.692,8	81,96	107,62
2. Vận tải hành khách								
- Khối lượng vận chuyển hành khách	1000HK	3.415,1	34.481,0	46.416,4	4.074,5	38.749,7	83,48	112,38
- Khối lượng luân chuyển hành khách	1000HKkm	494.391,1	4.968.027,9	6.746.948,0	577.943,2	5.630.266,0	83,45	113,33
3. Doanh thu từ hoạt động vận tải, kho bãi	Tỷ đồng	1.681,9	10.320,0	14.382,3	1.300,5	11.931,1	82,96	115,61
- Hành khách	Tỷ đồng	431,2	4.263,1	6.169,3	541,0	5.108,1	82,80	119,82
- Hàng hóa	Tỷ đồng	496,3	4.742,8	6.132,1	561,4	5.029,8	82,02	106,05
- Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính, chuyển phát	Tỷ đồng	754,4	1.314,0	2.081,0	198,1	1.793,3	86,18	136,47
4. Khối lượng hàng hóa thông qua cảng	1000Tấn	151,3	1.120,1		125,0	1.822,0		162,67
IV. THƯƠNG MẠI, DU LỊCH								
1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	19.060,2	184.561,5	255.039,6	24.113,4	212.386,0	83,28	115,08
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	12.986,6	123.551,6	170.627,1	16.259,7	142.339,6	83,42	115,21
- Doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	2.248,9	21.597,7	28.925,8	2.435,0	23.669,6	81,83	109,59

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024		Năm 2025			Ước thực hiện 10 tháng năm 2025 so với (%)	
		Sơ bộ tháng 10	Sơ bộ 10 tháng	Kế hoạch	Ước thực hiện tháng 10	Ước thực hiện 10 tháng	Kế hoạch năm 2025	Cùng kỳ năm trước
- Doanh thu lưu trú, ăn uống, dịch vụ lữ hành	Tỷ đồng	3.824,7	39.412,2	55.486,6	5.418,7	46.376,8	83,58	117,67
2. Du lịch								
- Số lượt khách phục vụ	1000 Lượt khách	1.351,2	14.325,0	19.540,0	1.892,2	17.156,5	87,80	119,77
+ Khách trong nước	1000 Lượt khách	1.278,1	13.564,7	18.260,0	1.810,1	16.158,2	88,49	119,12
+ Khách quốc tế	1000 Lượt khách	73,1	760,3	1.280,0	82,1	998,3	77,99	131,31
- Số ngày khách lưu trú	1000 Ngày khách	2.293,8	25.228,4	37.910,0	3.313,2	30.827,9	81,32	122,20
+ Khách trong nước	1000 Ngày khách	2.131,0	23.144,7	33.920,0	3.132,7	28.203,4	83,15	121,86
+ Khách quốc tế	1000 Ngày khách	162,7	2.083,8	3.990,0	180,5	2.624,4	65,78	125,95
3. Doanh thu từ hoạt động du lịch	Tỷ đồng	3.557,8	37.583,8	56.670,0	5.131,2	45.472,6	80,24	120,99
V. TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN	Tỷ đồng	2.383,4	22.199,4	28.250,0	2.767,0	25.801,2	91,33	116,22
1. Thu nội địa	Tỷ đồng	2.274,5	20.782,3	26.611,0	2.655,2	24.547,5	92,25	118,12
- Thu thuế, phí - lệ phí & khác ngân sách	Tỷ đồng	2.042,1	17.663,2	21.489,6	2.197,3	20.476,0	95,28	115,92
- Các khoản thu về nhà, đất	Tỷ đồng	251,8	3.056,2	5.053,0	417,2	3.851,4	76,22	126,02
2. Thuế xuất nhập khẩu	Tỷ đồng	109,0	1.417,1	1.639,0	111,7	1.253,7	76,49	88,47
VI. VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN NSNN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ	Tỷ đồng	1.452,3	10.276,3	15.882,4	1.536,6	10.903,6	68,65	106,10
- Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	Tỷ đồng	1.445,9	10.243,8	15.824,4	1.531,7	10.877,1	68,74	106,18
- Vốn ngân sách nhà nước cấp xã, phường	Tỷ đồng	6,4	32,5	58,0	4,9	26,5	45,67	81,62
VII. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI) (bình quân 10 tháng/2025 so cùng kỳ năm trước)	%		103,61			103,13		
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	%		105,34			103,18		
- Lương thực	%		114,41			99,89		
- Thực phẩm	%		102,43			103,60		
- Ăn uống ngoài gia đình	%		108,34			104,27		
2. Đồ uống và thuốc lá	%		102,58			102,71		
3. May mặc, mũ nón, giày dép	%		101,79			101,19		

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024		Năm 2025			Ước thực hiện 10 tháng năm 2025 so với (%)	
		Sơ bộ tháng 10	Sơ bộ 10 tháng	Kế hoạch	Ước thực hiện tháng 10	Ước thực hiện 10 tháng	Kế hoạch năm 2025	Cùng kỳ năm trước
4. Nhà ở và VLXD	%		104,41			105,26		
5. Thiết bị và đồ dùng GD	%		102,15			101,59		
6. Thuốc và dịch vụ y tế	%		105,93			114,26		
7. Giao thông	%		103,40			117,70		
8. Bưu chính viễn thông	%		100,23			100,08		
9. Giáo dục	%		96,21			101,46		
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	%		101,52			101,26		
11. Hàng hóa và dịch vụ khác	%		106,98			104,87		
Chỉ số giá vàng	%		124,23			140,71		
Chỉ số giá đô la Mỹ	%		104,82			103,59		
VIII. BẢO HIỂM XÃ HỘI (Tính đến 30/9/2025)								
- Số người tham gia BHYT	Người	X	2.885.941	3.122.143	X	2.909.525	93,19	100,82
+ Tỷ lệ dân số tham gia BHYT	%	X	86,81	X	X	86,69		
- Số người tham gia BHXH	Người	X	272.210	360.285	X	280.374	77,82	103,00
- Số người tham gia BHTN	Người	X	212.726	235.903	X	215.828	91,49	101,46
IX. TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI								
1. Tai nạn giao thông								
- Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	94	1.016		75	742		73,03
- Số người chết	Người	30	372		39	368		98,92
- Số người bị thương	Người	88	870		49	575		66,09
2. Vi phạm môi trường								
- Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	2	44		1	19		43,18
- Số vụ đã xử lý	Vụ							
- Số tiền xử phạt	Tỷ đồng	0,5	2,2			3,6		161,43